BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN CHÂM CỨU TRUNG ƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY GIỚI THIỆU

Số: 955 /GGT

Kính gửi: ...UBND xã Thường Văn - tỉnh Thanh Hoá

Bệnh viện Châm cứu Trung ương trân trọng giới thiệu:

- ***Ông (Bà):*** Hoàng Văn Hoà
- CCCD: 026 093 001753 ...Ngày cấp: 04/9/2025 Nơi cấp: ...Bộ Công An.....
- Chức vụ: Cộng tác viên

  Được cử đến Quý cơ quan: Xin chủ trương giới thiệu, tuyên truyền quảng bá hình ảnh bệnh viện.

Đề nghị Quý cơ quan hết sức giúp đỡ, tạo điều kiện cho Ông (bà) ...Hoà..... hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Giấy giới thiệu có giá trị hết ngày 07/02/2027.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ Y TẾ BỆNH VIỆN CHÂM CỨU TRUNG ƯƠNG

PGS.TS Phạm Hồng Vân

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN CHÂM CỨU TRUNG ƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1127/TTr-BVCCTW

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc xin phép tổ chức truyền thông giới thiệu quảng bá hình ảnh Bệnh viện Châm cứu Trung ương và giới thiệu dịch vụ của Bệnh viện

Kính gửi: UBND xã Tường Văn - tỉnh Thanh Hoá

Căn cứ Quyết định số 122/QĐ-TTG ngày 10/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020 tầm nhìn 2030.

Căn cứ Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số: 0286/BYT – GPHD của Bộ Y Tế cấp phép cho Bệnh viện Châm cứu Trung ương.

Để tạo thuận lợi cho người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, mở rộng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ kỹ thuật y tế có chất lượng của Bệnh viện, nhằm phát hiện sớm và sàng lọc bệnh, nâng cao thể lực tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số cho nhân dân. Bệnh viện Châm cứu Trung ương xây dựng kế hoạch hoạt động về truyền thông chăm sóc sức khỏe chủ động và giới thiệu quảng bá hình ảnh bệnh viện tại cộng đồng.

Vậy kính đề nghị Quý cơ quan tạo điều kiện giúp Bệnh viện thực hiện kế hoạch thuận lợi và hiệu quả./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN CHÂM CỨU TRUNG ƯƠNG

PGS.TS Phạm Hồng Vân

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN CHÂM CỨU TRUNG ƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1128/KH-BVCCTW

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

KẾ HOẠCH
TUYÊN TRUYỀN GIỚI THIỆU HÌNH ẢNH BỆNH VIỆN

Kính gửi: ....UBND xã Trường Văn - tỉnh Thanh Hoá....

Ngày nay với sự phát triển của khoa học, ngành Y tế Việt Nam đã và đang mang lại cho nhân dân cơ hội chăm sóc sức khỏe thông qua khám chữa bệnh bằng máy móc thiết bị hiện đại, quy trình chăm sóc sức khỏe được nâng lên.

Bệnh viện Châm cứu Trung ương đặc biệt chú trọng vào việc xây dựng một môi trương văn hóa dịch vụ y tế khoa học, thân thiện và giàu tính nhân văn . Ngoài chuyên môn mỗi cán bộ y tế bệnh viện còn liên tục trao dồi về văn hóa dịch vụ, môi trường y tế văn minh, thấu hiểu và tôn trọng từng nhu cầu, mong muốn của người bệnh.

Được sự ủng hộ, cho phép của Ban Giám đốc Bệnh viện, Bệnh viện Châm cứu Trung ương lập kế hoạch tuyên truyền giới thiệu hình ảnh bệnh viện tới tất cả địa bàn Hà Nội và các tỉnh phía Bắc.

I. MỤC ĐÍCH:

Tuyên truyền quảng bá hình ảnh bệnh viện, ý nghĩa của việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, sàng lọc và phát hiện sớm bệnh để người dân được sống vui, sống khỏe, sống hạnh phúc.

II. THỜI GIAN TỔ CHỨC:

1. Thời gian dự kiến

STT	ĐỊA BÀN	THỜI GIAN DỰ KIẾN
1	Hà Nội và các tỉnh phía Bắc	Từ 26/10/2026 đến hết 07/02/2027
2	Thanh Hóa và các tỉnh Miền Trung	Từ 26/10/2026 đến hết 07/02/2027

2. Địa điểm: Nhà văn hóa khu dân cư, nhà sinh hoạt cộng đồng
3. Đối tượng tham dự: Cán bộ xã phường và người dân trên địa bàn tổ chức, số lượng mỗi hội nghị dự kiến từ 60- 80 người/ buổi.

III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Kế hoạch chung:

- Bệnh viện giao người phụ trách chương trình liên hệ, báo cáo kế hoạch hoạt động với chính quyền cơ sở và ban ngành liên quan để liên hệ tổ chức chương trình tại địa phương.
- Khi được sự cho phép sẽ tổ chức tại nhà văn hóa khu dân cư, nhà sinh hoạt cộng đồng, số lượng mỗi cuộc hội thảo dự kiến từ 60 -80 người.
- Bệnh viện không tổ chức khám chữa bệnh tại cơ sở, chỉ tổ chức tại địa chỉ số 49 Phố Thái Thịnh, Phường Đống Đa, Hà Nội.

2. Nội dung chương trình

- Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu, khách mời, thành phần tham dự, nội dung chương trình

- Báo cáo nội dung tuyên truyền quảng bá hình ảnh bệnh viện và giới thiệu các dịch vụ tại bệnh viện

- Giải đáp thắc mắc, trao đổi nội dung chương trình.

- Kết thúc

- Thời gian tờ khai mạc đến kết thúc dự kiến 60 phút

Trong quá trình triển khai chúng tôi xin cam kết những điều sau đây:

- Thực hiện nghiêm túc theo giấy xác nhận nội dung quảng cáo số: 01/2020/XNQC - YDCT của Cục quản lý Y, Dược cổ truyền - Bộ Y tế về việc phê duyệt nội dung quảng cáo của Bệnh viện Châm cứu Trung ương;

- Không tổ chức bán thuốc, khám chữa bệnh tại cơ sở;

- Thực hiện truyền thông theo đúng lịch đã báo cáo;

Rất mong nhận được sự tạo điều kiện và giúp đỡ của Quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn./.

IV. NGƯỜI PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH

Ông (Bà): Hoàng Văn Hoà ..... CCCD: 026093001753 ....Ngày cấp: 04/9/2021 .....

Nơi cấp: ..... Bộ Công An .....

Ông (Bà): ..... CCCD: .....Ngày cấp: .....

Nơi cấp: .....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ Y TẾ BỆNH VIỆN CHÂM CỨU TRUNG ƯƠNG

PGS.TS Phạm Hồng Vân

BỘ Y TẾ

BỆNH VIỆN CHÂM CỨU TW

DANH MỤC

2247 KỸ THUẬT TRONG KHÁM, CHỮA BỆNH THỰC HIỆN TẠI BỆNH VIỆN CHÂM CỨU TW

(Được phê duyệt tại Quyết định số 766/QĐ-BYT ngày 09/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

HÀ NỘI - 2015

BỘ Y TẾ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 766 /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2015

Kg P.KHTH (gốc) gửi P.TCCT, P.QLCL BV, BMLT, các khoa gửi để thực hiện./.

10/03/2015

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục 2247 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Châm cứu Trung ương

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Bệnh viện Châm cứu Trung ương tại Tờ trình số 507/TTr-BVCC ngày 31/12/2014 và Biên bản ngày 07/02/2015 của Hội đồng chuyên môn thẩm định danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Châm cứu Trung ương do Cục Quản lý Khám, chữa bệnh tổ chức, thực hiện,

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục 2247 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Châm cứu Trung ương (Danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Bệnh viện Châm cứu Trung ương có nhiệm vụ bảo đảm về tổ chức, cơ sở vật chất, trang thiết bị và tiếp tục đào tạo nhân lực có trình độ chuyên môn để thực hiện các kỹ thuật trong khám, chữa bệnh đã được phê duyệt; thực hiện đúng các quy định liên quan của pháp luật, bảo đảm an toàn cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng của Bộ Y tế và Giám đốc Bệnh viện Châm cứu Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Nguyễn Thị Kim Tiến (để b/cáo);
- Lưu: VT, KCB.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Xuyên

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÊ DUYỆT

Danh mục 2247 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Châm cứu Trung ương

(Ban hành kèm Quyết định số 766/QĐ-BYT ngày 03 tháng 03 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT của BV	STT của BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	I	**HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC**
		A. TUẦN HOÀN
1.	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ
2.	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3.	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
4.	6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
5.	7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng
6.	10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
7.	15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
8.	16	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ
9.	28	Theo dõi SPO_2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ
10.	32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
11.	45	Dùng thuốc chống đông
12.	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ
		B. HÔ HẤP
13.	53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
14.	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
15.	55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
16.	56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
17.	57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)
18.	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)
19.	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)
20.	62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ
21.	63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)
22.	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và

		trẻ em
23.	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
24.	66	Đặt ống nội khí quản
25.	69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
26.	71	Mở khí quản cấp cứu
27.	72	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp
28.	73	Mở khí quản thường quy
29.	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
30.	76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
31.	77	Thay ống nội khí quản
32.	78	Rút ống nội khí quản
33.	79	Rút canuyn khí quản
34.	80	Thay canuyn mở khí quản
35.	85	Vận động trị liệu hô hấp
36.	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
37.	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
38.	159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
		C. THẬN - LỌC MÁU
39.	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
40.	164	Thông bàng quang
41.	165	Rửa bàng quang lấy máu cục
42.	166	Vận động trị liệu bàng quang
		D. THẦN KINH
43.	201	Soi đáy mắt cấp cứu
44.	202	Chọc dịch tuỷ sống
45.	203	Ghi điện cơ cấp cứu 2 lần
46.	207	Ghi điện não đồ cấp cứu
47.	208	Siêu âm doppler xuyên sọ 2 lần
48.	211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ
49.	213	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ
		Đ. TIÊU HOÁ
50.	215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
51.	216	Đặt ống thông dạ dày
52.	218	Rửa dạ dày cấp cứu
53.	221	Thụt tháo
54.	222	Thụt giữ
55.	223	Đặt ống thông hậu môn
56.	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần) cho cắt ruột sớm 2 lần
57.	225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
58.	228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)
59.	229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ

60.	240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
61.	241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ
		E. TOÀN THÂN
62.	245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
63.	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
64.	247	Hạ thân nhiệt chỉ huy
65.	250	Kiểm soát đau trong cấp cứu
66.	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
67.	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
68.	253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
69.	254	Truyền máu và các chế phẩm máu
70.	255	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ
71.	256	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch
72.	257	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch
73.	258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ
74.	261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
75.	262	Gội đầu cho người bệnh tại giường
76.	264	Tắm cho người bệnh tại giường
77.	266	Xoa bóp phòng chống loét
78.	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) ✓
79.	268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤ 8 giờ
80.	269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
81.	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
82.	271	Điều trị giải ngộ độc rượu cấp
83.	275	Băng bó vết thương
84.	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
85.	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
86.	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
		G. XÉT NGHIỆM
87.	281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) ✓
88.	284	Định nhóm máu tại giường ✓
89.	285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường ✓
	II	**NỘI KHOA**
90.		**A. HÔ HẤP**
91.	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
92.	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) ✓
93.	9	Chọc dò dịch màng phổi
94.	10	Chọc tháo dịch màng phổi
95.	11	Chọc hút khí màng phổi
96.	17	Đặt nội khí quản 2 nòng

97.	18	Điều trị bằng oxy cao áp
98.	19	Đo dung tích toàn phổi
99.	24	Đo chức năng hô hấp
100.	26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
101.	28	Kỹ thuật ho có điều khiển
102.	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
103.	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
104.	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
105.	32	Khí dung thuốc giãn phế quản
106.	67	Thay canuyn mở khí quản
107.	68	Vận động trị liệu hô hấp
		B. TIM MẠCH
108.	85	Điện tim thường
109.	88	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch
110.	109	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
111.	111	Nghiệm pháp atropin
112.	112	Siêu âm Doppler mạch máu
113.	113	Siêu âm Doppler tim
114.	120	Sốc điện điều trị rung nhĩ
115.	121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh
		C. THẦN KINH
116.	128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
117.	129	Chọc dò dịch não tuỷ
118.	130	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng
119.	131	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối
120.	132	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox…)
121.	133	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)
122.	134	Điều trị chứng co cứng cơ sau TBMMN bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox…)
123.	135	Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm tủy bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)
124.	136	Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm não bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)
125.	137	Điều trị chứng tăng trương lực cơ do bại não bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)
126.	138	Điều trị co cứng cơ sau các tổn thương thần kinh khác bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)
127.	139	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)

201.	383	Tiêm khớp cổ chân ✓
202.	384	Tiêm khớp bàn ngón chân
203.	385	Tiêm khớp cổ tay ✓
204.	386	Tiêm khớp bàn ngón tay ✓
205.	387	Tiêm khớp đốt ngón tay
206.	388	Tiêm khớp khuỷu tay ✓
207.	389	Tiêm khớp vai ✓
208.	390	Tiêm khớp ức đòn ✓
209.	391	Tiêm khớp ức - sườn ✓
210.	392	Tiêm khớp đòn- cùng vai ✓
211.	393	Tiêm khớp thái dương hàm ✓
212.	394	Tiêm ngoài màng cứng
213.	395	Tiêm khớp cùng chậu ✓
214.	396	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ) ✓
215.	397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay
216.	398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối
217.	399	Tiêm hội chứng DeQuervain
218.	400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay
219.	401	Tiêm gân gấp ngón tay
220.	402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai
221.	403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)
222.	404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai
223.	405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)
224.	406	Tiêm gân gót ✓
225.	407	Tiêm cân gan chân ✓
226.	408	Tiêm cạnh cột sống cổ ✓
227.	409	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng ✓
228.	410	Tiêm cạnh cột sống ngực ✓
229.	485	Thay bằng vết loét do vỡi hạt tophy
230.	488	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giảm tiểu cầu
		G. THẦN KINH
231.	497	Điều trị chứng co gấp bàn chân (Plantar Flexio Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A
232.	498	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A máy Botylinum ✓
233.	499	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (write's camp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A
234.	500	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (write's camp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A
235.	501	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác ✓
236.	502	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể ✓

237.	503	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên
238.	504	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới
239.	505	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên
240.	506	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch mãu não
		H. DỊ ỨNG MIỄN DỊCH LÂM SÀNG
241.	534	Định lượng kháng thể Insulin
242.	558	Định lượng kháng thể IgA
243.	559	Định lượng kháng thể IgE
244.	560	Định lượng kháng thể IgG
245.	561	Định lượng kháng thể IgM
246.	618	Truyền Pulse Therapy Corticoid
247.	621	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu
248.	634	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều
249.	635	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều
250.	636	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh hen phế quản
251.	639	Vỗ rung cho người bệnh hen phế quản
	III	**NHI KHOA** **(Áp dụng riêng đối với chuyên ngành Nhi)**
252.		**I. HỒI SỨC CẤP CỨU V À CHỐNG ĐỘC**
253.	9	Hạ thân nhiệt chủ động
254.	10	Tăng thân nhiệt chủ động
255.	27	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu
256.	44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
257.	51	Ép tim ngoài lồng ngực
258.	93	Vận động trị liệu hô hấp
259.	95	Mở khí quản mọt thì cấp cứu ngạt thở
260.	101	Thay canyn mở khí quản
261.	105	Thổi ngạt
262.	106	Bópbóng ambu qua mặt nạ
263.	107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
264.	108	Thở oxy gọng kính
265.	109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
266.	110	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ có túi
267.	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp có bóp
		C. THẬN- LỌC MÁU
268.	133	Thông tiểu

		D. THẦN KINH
269.	138	Điện não đồ thường quy Ghi thần vận gửi hàng kỳ
270.	144	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên
271.	145	Ghi điện cơ kim 1 lần ✓
272.	149	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)
273.	150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
		Đ. TIÊU HÓA
274.	167	Đặt ống thông dạ dày ✓
275.	172	Cho ăn qua ống thông dạ dày sonde 1 lần
276.	178	Đặt sonde hậu môn
277.	179	Thụt tháo phân ✓
278.	180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
279.	181	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
		E. TOÀN THÂN
280.	184	Hạ nhiệt độ chỉ huy
281.	185	Nâng thân nhiệt chủ động
282.	192	Thay băng cho các vết thương hoại tử sáng (mỗi lần) ✓
283.	194	Tắm cho người bệnh tại giường
284.	196	Gội đầu cho người bệnh tại giường
285.	198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
286.	199	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh TK (mỗi ngày) ✓
287.	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
288.	202	Băng bó vết thương
289.	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
290.	204	Vận chuyển người bệnh an toàn
291.	206	Định nhóm máu tại giường ✓
292.	201	Tiêm truyền thuốc
		II. TÂM THẦN
293.	231	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)
294.	232	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)
295.	233	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động
296.	234	Test hành vi cảm xúc CBCL
297.	235	Test tăng động giảm chú ý Vandebilt
298.	236	Sốc điện thông thường
299.	237	Trắc nghiệm tâm lý Beck
300.	238	Trắc nghiệm tâm lý Zung
301.	239	Trắc nghiệm tâm lý Raven
302.	240	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)
303.	241	Liệu pháp ám thị
304.	242	Liệu pháp thư giãn luyện tập

QĐ

305.	243	Liệu pháp âm nhạc
306.	244	Liệu pháp hội hoạ
307.	256	Đo lưu huyết não
308.	257	Xử trí người bệnh kích động
309.	261	Liệu pháp tâm lý nhóm
310.	262	Liệu pháp tâm lý gia đình
311.	263	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
312.	264	Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình
313.	266	Liệu pháp giải thích hợp lý
	V	**DA LIỄU**
		B. NGOẠI KHOA
		1. Thủ thuật
314.	24	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn
315.	44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện
316.	45	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện
317.	46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện
318.	47	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện
319.	48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện
320.	49	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện
321.	50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện
322.	51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
		2. Phẫu thuật
323.	53	Sinh thiết móng
324.	54	Phẫu thuật điều trị u dưới móng
325.	64	Sinh thiết da
326.	65	Sinh thiết niêm mạc
327.	67	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da
328.	68	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt
329.	69	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp
330.	73	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né
	VI	**TÂM THẦN**
		A. TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ
331.	1	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)
332.	2	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton
333.	3	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)
334.	4	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em
335.	5	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)
336.	6	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)
337.	7	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)
338.	8	Thang đánh giá hưng cảm Young
339.	9	Thang đánh giá lo âu - zung

340.	10	Thang đánh giá lo âu - Hamilton
341.	11	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)
342.	12	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)
343.	13	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)
344.	14	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)
345.	15	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)
346.	16	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)
347.	17	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)
348.	18	Trắc nghiệm RAVEN
349.	19	Trắc nghiệm WAIS
350.	20	Trắc nghiệm WICS
351.	21	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)
352.	22	Thang đánh giá tập trung chú ý Bourdon
353.	23	Thang đánh giá tập trung chú ý Pictogram
354.	24	Thang đánh giá hoạt động hàng ngày (ADLS)
355.	25	Thang đánh giá nhân cách Roschach
356.	26	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)
357.	27	Thang đánh giá nhân cách (CAT)
358.	28	Thang đánh giá nhân cách (TAT)
359.	29	Thang đánh giá nhân cách catell
360.	30	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)
361.	31	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)
362.	32	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)
363.	33	Thang đánh giá bồn chồn bất an – BARNES
364.	34	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski
365.	35	Thang đánh giá mức độ sử dụng rượu (Audit)
366.	36	Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA
		B. THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH
367.	37	Siêu âm doppler xuyên sọ
368.	38	Đo điện não vi tính
369.	39	Đo điện não vidio
370.	40	Đo lưu huyết não
		C. CÁC KỸ THUẬT ĐIỀU TRỊ
371.	41	Kích thích từ xuyên sọ (TMS)
372.	42	Sốc điện thông thường
373.	43	Sốc điện có gây mê
		D. LIỆU PHÁP TÂM LÝ
374.	44	Liệu pháp thư giãn luyện tập
375.	45	Liệu pháp tâm lý nhóm
376.	46	Liệu pháp tâm lý gia đình
377.	47	Liệu pháp tâm kịch

378.	48	Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình
379.	49	Liệu pháp giải thích hợp lý
380.	50	Liệu pháp hành vi
381.	51	Liệu pháp ám thị
382.	52	Liệu pháp nhận thức hành vi
383.	53	Liệu pháp nhận thức
384.	54	Liệu pháp tâm lý động
385.	55	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)
		Đ. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG TÂM THẦN
386.	56	Liệu pháp âm nhạc
387.	57	Liệu pháp hội hoạ
388.	58	Liệu pháp thể dục, thể thao
389.	59	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
390.	60	Liệu pháp lao động
		E. XỬ TRÍ ĐIỀU TRỊ TÍCH CỰC
391.	61	Xử trí trạng thái loạn trương lực cơ cấp
392.	62	Xử trí trạng thái kích động
393.	63	Xử trí trạng thái động kinh
394.	64	Xử trí trạng thái không ăn
395.	65	Xử trí hội chứng an thần kinh ác tính
396.	66	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần
397.	67	Xử trí trạng thái loạn động muộn
398.	68	Cấp cứu tự sát
399.	69	Xử trí hạ huyết áp tư thế
400.	70	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
401.	71	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
402.	72	Xử trí trạng thái sảng rượu
		G. CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN MA TÚY
403.	73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu
404.	74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
405.	75	Thang đánh giá mức độ nghiện Himmelbach
406.	76	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện
407.	77	Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần
408.	78	Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone
409.	79	Điều trị hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện bằng các bài thuốc y học cổ truyền
410.	80	Điều trị chống tái nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng naltrexon
411.	81	Điều trị hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện bằng Clonidine

412.	82	Điều trị nghiện chất dạng Amphetamine
413.	83	Điều trị nghiện rượu
	VII	**NỘI TIẾT**
		1. Kỹ thuật chung
414.	3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp
415.	6	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
416.	7	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân
417.	8	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân
418.	9	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
419.	10	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
420.	11	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
421.	18	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
422.	19	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
423.	30	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp
		8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường
424.	231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường
425.	232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
		9. Các kỹ thuật khác
426.	242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp
	VIII	**Y HỌC CỔ TRUYỀN**
		A. KỸ THUẬT CHUNG
427.	1	Mai hoa châm
428.	2	Hào châm / HC thần, CKCT / HC mãn tính ✓
429.	3	Mãng châm
430.	4	Nhĩ châm ✓
431.	5	Điện châm ✓
432.	6	Thủy châm ✓
433.	7	Cấy chỉ ✓
434.	8	Ôn châm
435.	9	Cứu
436.	10	Chích lể ✓
437.	11	Laser châm ✓
438.	12	Từ châm (các phương pháp châm)
439.	13	Kéo nắn cột sống cổ
440.	14	Kéo nắn cột sống thắt lưng
441.	15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy ✓
442.	16	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT
443.	17	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT

444.	18	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
445.	19	Xông thuốc bằng máy
446.	20	Xông hơi thuốc
447.	21	Xông khói thuốc
448.	22	Sắc thuốc thang
449.	23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
450.	24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
451.	25	Đặt thuốc YHCT
452.	26	Bó thuốc
453.	27	Chườm ngải
454.	28	Luyện tập dưỡng sinh
		B. CHÂM TÊ PHẪU THUẬT
455.	29	Châm tê phẫu thuật cắt polip một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo
456.	30	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần
457.	31	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên
458.	32	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vét hạch cổ 1 bên
459.	33	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng
460.	34	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch
461.	35	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai
462.	36	Châm tê phẫu thuật glaucoma
463.	37	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lí, sa, lệch, vỡ
464.	38	Châm tê phẫu thuật lác thông thường
465.	39	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng
466.	40	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh
467.	41	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai
468.	42	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên
469.	43	Châm tê phẫu thuật xoang trán
470.	44	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng
471.	45	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản
472.	46	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản
473.	47	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản
474.	48	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh
475.	49	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản
476.	50	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm
477.	51	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi
478.	52	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi
479.	53	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do rang

480.	54	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng
481.	55	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ
482.	56	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 90^0 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật
483.	57	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân
484.	58	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ
485.	59	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu
486.	60	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng
487.	61	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành
488.	62	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
489.	63	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng
490.	64	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột
491.	65	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo
492.	66	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột
493.	67	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng
494.	68	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng
495.	69	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột
496.	70	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên
497.	71	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày
498.	72	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa
499.	73	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường
500.	74	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ
501.	75	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng
502.	76	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản
503.	77	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang
504.	78	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang
505.	79	Châm tê phẫu thuật đẫn lưu thận qua da
506.	80	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang
507.	81	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật
508.	82	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
509.	83	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius
510.	84	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt
511.	85	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
512.	86	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu
513.	87	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo
514.	88	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
515.	89	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung
516.	90	Châm tê phẫu thuật treo tử cung

517.	91	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung
518.	92	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại
519.	93	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
520.	94	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
521.	95	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng
522.	96	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay
523.	97	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp
524.	98	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân
525.	99	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè
526.	100	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân
527.	101	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ
528.	102	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật
529.	103	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh
530.	104	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn
531.	105	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp
532.	106	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp
533.	107	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm
534.	108	Châm tê phẫu thuật cắt polip tử cung
535.	109	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo
536.	110	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp
537.	111	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm
538.	112	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm
539.	113	Châm tê phẫu thuật quặm
		C. ĐIỆN MÃNG CHÂM
540.	114	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
541.	115	Điện mãng châm điều trị béo phì
542.	116	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
543.	117	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng
544.	118	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày
545.	119	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược
546.	120	Điện mãng châm điều trị trĩ
547.	121	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt
548.	122	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em
549.	123	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em
550.	124	Điện mãng châm điều trị sa tử cung
551.	125	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
552.	126	Điện mãng châm điều trị đái dầm
553.	127	Điện mãng châm điều trị thống kinh
554.	128	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt

555.	129	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình
556.	130	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy
557.	131	Điện mãng châm điều trị hen phế quản
558.	132	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp
559.	133	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
560.	134	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa
561.	135	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
562.	136	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn
563.	137	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V
564.	138	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
565.	139	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não
566.	140	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng
567.	141	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên
568.	142	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới
569.	143	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt
570.	144	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc
571.	145	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực
572.	146	Điện mãng châm điều trị
573.	147	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
574.	148	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
575.	149	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
576.	150	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài
577.	151	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang
578.	152	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa
579.	153	Điện mãng châm điều trị đau răng
580.	154	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp
581.	155	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai
582.	156	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp
583.	157	Điện mãng châm điều trị đau lưng
584.	158	Điện mãng châm điều trị di tinh
585.	159	Điện mãng châm điều trị liệt dương
586.	160	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện
587.	161	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng
		D. ĐIỆN NHĨ CHÂM
588.	162	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình
589.	163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
590.	164	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
591.	165	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
592.	166	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên
593.	167	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa
594.	168	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính

595.	169	Điện nhĩ châm điều trị đau đau đầu, đau nửa đầu
596.	170	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
597.	171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress
598.	172	Điện nhĩ châm điều trị nôn
599.	173	Điện nhĩ châm điều trị nấc
600.	174	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo
601.	175	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan
602.	176	Điện nhĩ châm điều trị béo phì
603.	177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
604.	178	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng
605.	179	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
606.	180	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực
607.	181	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em
608.	182	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
609.	183	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não
610.	184	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận
611.	185	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang
612.	186	Điện nhĩ châm điều di tinh
613.	187	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương
614.	188	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện
615.	189	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng
616.	190	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ
617.	191	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung
618.	192	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
619.	193	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn
620.	194	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V
621.	195	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
622.	196	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
623.	197	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng
624.	198	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
625.	199	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
626.	200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
627.	201	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh
628.	202	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
629.	203	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt
630.	204	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
631.	205	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
632.	206	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
633.	207	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy

634.	208	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài
635.	209	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang
636.	210	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
637.	211	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
638.	212	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa
639.	213	Điện nhĩ châm điều trị đau răng
640.	214	Điện nhĩ châm điều trị nghiện rượu
641.	215	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp
642.	216	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai
643.	217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
644.	218	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
645.	219	Điện nhĩ châm điều trị ù tai
646.	220	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác
647.	221	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh
648.	222	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông
649.	223	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
650.	224	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư
651.	225	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona
652.	226	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh
653.	227	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt
		Đ. CẤY CHỈ
654.	228	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
655.	229	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược
656.	230	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
657.	231	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày
658.	232	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
659.	233	Cấy chỉ điều trị mày đay
660.	234	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến
661.	235	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực
662.	236	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực
663.	237	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ
664.	238	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
665.	239	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
666.	240	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
667.	241	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông
668.	242	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
669.	243	Cấy chỉ điều trị mất ngủ
670.	244	Cấy chỉ điều trị nấc
671.	245	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình
672.	246	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy
673.	247	Cấy chỉ điều trị hen phế quản

674.	248	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp
675.	249	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
676.	250	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính
677.	251	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
678.	252	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn
679.	253	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
680.	254	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
681.	255	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp
682.	256	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng
683.	257	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên
684.	258	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới
685.	259	Cấy chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
686.	260	Cấy chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện thuốc lá
687.	261	Cấy chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện rượu
688.	262	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang
689.	263	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa
690.	264	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài
691.	265	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
692.	266	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
693.	267	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp
694.	268	Cấy chỉ điều trị đau lưng
695.	269	Cấy chỉ điều trị đái dầm
696.	270	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ
697.	271	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt
698.	272	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh
699.	273	Cấy chỉ điều trị sa tử cung
700.	274	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh
701.	275	Cấy chỉ điều trị di tinh
702.	276	Cấy chỉ điều trị liệt dương
703.	277	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ
		E. ĐIỆN CHÂM
704.	278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
705.	279	Điện châm điều trị huyết áp thấp
706.	280	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính
707.	281	Điện châm điều trị hội chứng stress
708.	282	Điện châm điều trị cảm mạo
709.	283	Điện châm điều trị viêm amidan
710.	284	Điện châm điều trị trĩ
711.	285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
712.	286	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em
713.	287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em

714.	288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
715.	289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
716.	290	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
717.	291	Điện châm điều trị viêm bàng quang
718.	292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
719.	293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
720.	294	Điện châm điều trị sa tử cung
721.	295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
722.	296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
723.	297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
724.	298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
725.	299	Điện châm điều trị khàn tiếng
726.	300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
727.	301	Điện châm điều trị liệt chi trên
728.	302	Điện châm điều trị chắp lẹo
729.	303	Điện châm điều trị đau hố mắt
730.	304	Điện châm điều trị viêm kết mạc
731.	305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
732.	306	Điện châm điều trị lác cơ năng
733.	307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
734.	308	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
735.	309	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
736.	310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
737.	311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
738.	312	Điện châm điều trị đau răng
739.	313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
740.	314	Điện châm điều trị ù tai
741.	315	Điện châm điều trị giảm khứu giác
742.	316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
743.	317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
744.	318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
745.	319	Điện châm điều trị giảm đau do zona
746.	320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
747.	321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
		G. THUỶ CHÂM
748.	322	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
749.	323	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
750.	324	Thuỷ châm điều trị mất ngủ
751.	325	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress
752.	326	Thuỷ châm điều trị nấc
753.	327	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm

754.	328	Thuỷ châm điều trị viêm amydan
755.	329	Thuỷ châm điều trị béo phì
756.	330	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
757.	331	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
758.	332	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày
759.	333	Thuỷ châm điều trị trĩ
760.	334	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến
761.	335	Thuỷ châm điều trị mày đay
762.	336	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng
763.	337	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược
764.	338	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em
765.	339	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực
766.	340	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em
767.	341	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
768.	342	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
769.	343	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
770.	344	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
771.	345	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ
772.	346	Thuỷ châm điều trị sa tử cung
773.	347	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
774.	348	Thuỷ châm điều trị thống kinh
775.	349	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
776.	350	Thuỷ châm điều trị đái dầm
777.	351	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình
778.	352	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy
779.	353	Thuỷ châm điều trị hen phế quản
780.	354	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp
781.	355	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính
782.	356	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
783.	357	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
784.	358	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn
785.	359	Thuỷ châm điều trị đau dây V
786.	360	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
787.	361	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
788.	362	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp
789.	363	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng
790.	364	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
791.	365	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên
792.	366	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới
793.	367	Thuỷ châm điều trị sụp mi

794.	368	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
795.	369	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
796.	370	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
797.	371	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang
798.	372	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa
799.	373	Thuỷ châm điều trị đau răng
800.	374	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài
801.	375	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
802.	376	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
803.	377	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai
804.	378	Thuỷ châm điều trị đau lưng
805.	379	Thuỷ châm điều trị sụp mi
806.	380	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt
807.	381	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
808.	382	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng
809.	383	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực
810.	384	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang
811.	385	Thuỷ châm điều trị di tinh
812.	386	Thuỷ châm điều trị liệt dương
813.	387	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện
814.	388	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng
		H. XOA BÓP BẤM HUYỆT
815.	389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
816.	390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
817.	391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
818.	392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông
819.	393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
820.	394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
821.	395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
822.	396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
823.	397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
824.	398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất
825.	399	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
826.	400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
827.	401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác
828.	402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
829.	403	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện rượu
830.	404	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
831.	405	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện ma tuý
832.	406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược

833.	407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
834.	408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
835.	409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
836.	410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
837.	411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính
838.	412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
839.	413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
840.	414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
841.	415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi
842.	416	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
843.	417	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng
844.	418	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực
845.	419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
846.	420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
847.	421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
848.	422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
849.	423	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
850.	424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
851.	425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
852.	426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
853.	427	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc
854.	428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
855.	429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp
856.	430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
857.	431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
858.	432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
859.	433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
860.	434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
861.	435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa
862.	436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt
863.	437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
864.	438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
865.	439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
866.	440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá
867.	441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông
868.	442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng
869.	443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
870.	444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
871.	445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do

		chấn thương sọ não
872.	446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
873.	447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
874.	448	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
875.	449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
876.	450	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly
		I. CỨU
877.	451	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn
878.	452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
879.	453	Cứu điều trị nấc thể hàn
880.	454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
881.	455	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
882.	456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
883.	457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
884.	458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
885.	459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
886.	460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
887.	461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
888.	462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
889.	463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
890.	464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
891.	465	Cứu điều trị di tinh thể hàn
892.	466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
893.	467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
894.	468	Cứu điều trị bí đái thể hàn
895.	469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn
896.	470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
897.	471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
898.	472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
899.	473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
900.	474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
901.	475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
902.	476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
903.	477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
904.	478	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn
		K. GIÁC HƠI
905.	479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
906.	480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
907.	481	Giác hơi điều trị các chứng đau
908.	482	Giác hơi điều trị cảm cúm

	XI	GÂY MÊ HỒI SỨC
		A. CÁC KỸ THUẬT
909.	6	Cấp cứu cao huyết áp
910.	7	Cấp cứu ngừng thở
911.	8	Cấp cứu ngừng tim
912.	10	Cấp cứu tụt huyết áp
913.	19	Chọc tuỷ sống đường bên
914.	20	Chọc tuỷ sống đường giữa
915.	32	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu
916.	41	Đặt nội khí quản mò qua mũi
917.	46	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
918.	67	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental
919.	68	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
920.	69	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1
921.	72	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa
922.	73	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên
923.	74	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
924.	75	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
925.	76	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
926.	77	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông
927.	78	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu
928.	83	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống
929.	84	Kỹ thuật gây tê khoang cùng
930.	86	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
931.	87	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
932.	88	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to
933.	89	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh
934.	95	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
935.	96	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
936.	97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
937.	102	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
938.	109	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC
939.	110	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp
940.	113	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương
941.	114	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật
942.	116	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê

943.	117	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
944.	118	Hút dẫn lưu ngực
945.	119	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín
946.	120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
947.	127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
948.	136	Mở khí quản
949.	141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch
950.	142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
951.	143	Nuôi dưỡng qua ống thông hỗng tràng
952.	146	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu…)
953.	147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
954.	148	Rửa tay phẫu thuật
955.	149	Rửa tay sát khuẩn
956.	150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
957.	173	Theo dõi SpO_2
958.	183	Thở oxy gọng kính
959.	184	Thở oxy qua mặt nạ
960.	185	Thở oxy qua mũ kín
961.	186	Thở oxy qua ống chữ T
962.	192	Thường qui đặt nội khí quản khó
963.	194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
964.	195	Truyền dịch thường qui
965.	196	Truyền dịch trong sốc
966.	197	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui
967.	200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
968.	201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
969.	204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
970.	205	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường
		B. GÂY MÊ
971.	242	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản
972.	243	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
973.	261	Gây mê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi
974.	262	Gây mê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
975.	263	Gây mê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh
976.	264	Gây mê phẫu thuật bàn chân thuổng
977.	266	Gây mê phẫu thuật bảo tồn
978.	267	Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
979.	277	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
980.	278	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
981.	279	Gây mê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến

982.	281	Gây mê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối
983.	288	Gây mê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
984.	289	Gây mê phẫu thuật bướu cổ
985.	290	Gây mê phẫu thuật bướu tinh hoàn
986.	292	Gây mê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp
987.	295	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
988.	296	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng
989.	297	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ
990.	298	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng
991.	299	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ
992.	300	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ
993.	301	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
994.	302	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân
995.	303	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
996.	304	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow
997.	305	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ
998.	306	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
999.	309	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
1000.	311	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn
1001.	313	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1002.	314	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
1003.	315	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1004.	316	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
1005.	317	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần hay toàn phần do nang tuyến giáp, ung thư tuyến giáp có hoặc không kèm theo nạo vét hạch vùng đầu mặt cổ
1006.	326	Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên

1007.	329	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
1008.	330	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
1009.	331	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
1010.	332	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
1011.	333	Gây mê phẫu thuật cắt chắp có bọc
1012.	343	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
1013.	346	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
1014.	347	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi
1015.	348	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
1016.	353	Gây mê phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo
1017.	369	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm
1018.	371	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm
1019.	379	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
1020.	381	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
1021.	383	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời
1022.	384	Gây mê phẫu thuật cắt lồi xương
1023.	385	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn
1024.	386	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc
1025.	391	Gây mê phẫu thuật cắt mào tinh
1026.	423	Gây mê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
1027.	426	Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi
1028.	427	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
1029.	430	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
1030.	432	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe
1031.	433	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
1032.	450	Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
1033.	465	Gây mê phẫu thuật cắt thùy tuyến giáp
1034.	466	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
1035.	467	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn
1036.	472	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày
1037.	482	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
1038.	483	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp
1039.	485	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa

		nhân
1040.	486	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
1041.	487	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ
1042.	489	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng
1043.	490	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
1044.	494	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
1045.	496	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
1046.	501	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
1047.	503	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung
1048.	523	Gây mê phẫu thuật cắt u biểu bì
1049.	524	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
1050.	525	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
1051.	526	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu
1052.	527	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
1053.	528	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
1054.	544	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
1055.	560	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
1056.	561	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
1057.	562	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
1058.	563	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
1059.	564	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
1060.	566	Gây mê phẫu thuật cắt u nang giáp trạng
1061.	577	Gây mê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
1062.	578	Gây mê phẫu thuật cắt u tá tràng
1063.	582	Gây mê phẫu thuật cắt u thành âm đạo
1064.	583	Gây mê phẫu thuật cắt u thành ngực
1065.	593	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
1066.	594	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai
1067.	599	Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính
1068.	600	Gây mê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
1069.	601	Gây mê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng
1070.	602	Gây mê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
1071.	668	Gây mê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta

1072.	701	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng
1073.	725	Gây mê phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ
1074.	726	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
1075.	727	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
1076.	728	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
1077.	757	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
1078.	758	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
1079.	759	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
1080.	760	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
1081.	761	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
1082.	762	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
1083.	764	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
1084.	768	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
1085.	769	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
1086.	781	Gây mê phẫu thuật điều trị vẹo cổ
1087.	830	Gây mê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da
1088.	847	Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
1089.	889	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên
1090.	890	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên
1091.	891	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên
1092.	892	Gây mê phẫu thuật hạch ngoại biên
1093.	895	Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
1094.	932	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
1095.	943	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay
1096.	975	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân
1097.	976	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay
1098.	978	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân
1099.	979	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay
1100.	982	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương chày
1101.	983	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp
1102.	999	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đòn
1103.	1336	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật
1104.	1343	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp
1105.	1564	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau
1106.	1565	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước

1107.	1017	Gây mê phẫu thuật KHX trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít, ốc, khóa)
1108.	1101	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng
1109.	1107	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
1110.	1183	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
1111.	1187	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp
1112.	1196	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1113.	1202	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
1114.	1203	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1115.	1205	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp
1116.	1263	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow
1117.	1336	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật
1118.	1343	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp
1119.	1564	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau
1120.	1565	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước
1121.	1600	Gây mê phẫu thuật nối vị tràng
		C. GÂY TÊ
1122.	3081	Gây tê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi
1123.	3082	Gây tê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
1124.	3083	Gây tê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh
1125.	3084	Gây tê phẫu thuật bàn chân thuổng
1126.	3091	Gây tê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa
1127.	3097	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
1128.	3098	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
1129.	3099	Gây tê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
1130.	3109	Gây tê phẫu thuật bướu cổ
1131.	3110	Gây tê phẫu thuật bướu tinh hoàn
1132.	3112	Gây tê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp
1133.	3118	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng
1134.	3120	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ
1135.	3121	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
1136.	3122	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1137.	3124	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow
1138.	3125	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ

1139.	3126	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
1140.	3133	Gây tê phẫu thuật cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1141.	3134	Gây tê phẫu thuật cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
1142.	3135	Gây tê phẫu thuật cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1143.	3136	Gây tê phẫu thuật cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
1144.	3149	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
1145.	3150	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
1146.	3151	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
1147.	3152	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
1148.	3176	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
1149.	3189	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm
1150.	3191	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm
1151.	3201	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
1152.	3243	Gây tê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
1153.	3247	Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
1154.	3252	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe
1155.	3270	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
1156.	3286	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
1157.	3287	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn
1158.	3288	Gây tê phẫu thuật cắt tinh mạc
1159.	3309	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng
1160.	3316	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
1161.	3321	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
1162.	3323	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung
1163.	3343	Gây tê phẫu thuật cắt u biểu bì
1164.	3344	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
1165.	3345	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
1166.	3346	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu
1167.	3348	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
1168.	3380	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm

1169.	3381	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
1170.	3382	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
1171.	3384	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
1172.	3386	Gây tê phẫu thuật cắt u nang giáp trạng
1173.	3397	Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
1174.	3419	Gây tê phẫu thuật cắt u vú lành tính
1175.	3420	Gây tê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
1176.	3481	Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vit gãy thân xương cánh tay
1177.	3488	Gây tê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta
1178.	3521	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò sung
1179.	3546	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
1180.	3547	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
1181.	3548	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
1182.	3580	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
1183.	3581	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
1184.	3582	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
1185.	3584	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
1186.	3598	Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
~~1187.~~	~~3601~~	~~Gây tê phẫu thuật điều trị vẹo cổ~~
1188.	3614	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
1189.	3636	Gây tê phẫu thuật đóng đinh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sáng
1190.	3656	Gây tê phẫu thuật đục xương sửa trục
1191.	3667	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
1192.	3709	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên
1193.	3710	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên
1194.	3711	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên
1195.	3743	Gây tê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay
1196.	3752	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
1197.	3753	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
1198.	3756	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
1199.	3757	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
1200.	3780	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài
1201.	3781	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong
1202.	3783	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu
1203.	3795	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân

1204.	3796	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay
1205.	3797	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay
1206.	3798	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân
1207.	3799	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay
1208.	3800	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
1209.	3802	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương chày
1210.	3804	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi
1211.	3807	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân
1212.	3809	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay
1213.	3810	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật xương gót
1214.	3811	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật xương sên
1215.	3819	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đòn
1216.	3820	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay
1217.	3821	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
1218.	3823	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần
1219.	3824	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
1220.	3837	Gây tê phẫu thuật KHX trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít, ốc, khóa)
1221.	3912	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
1222.	3918	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
1223.	3919	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
1224.	3920	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần
1225.	3943	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
	X	**NGOẠI KHOA**
		A. PHẪU THUẬT THẦN KINH - SỌ NÃO
1226.	1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp
1227.	32	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ
1228.	38	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ
		16. Thần kinh ngoại biên
1229.	148	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên
1230.	149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh ngoại biên
1231.	151	Phẫu thuật u thần kinh trên da
		B. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC
		1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực
1232.	152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
1233.	164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
1234.	167	Phẫu thuật điều trị vết thương- chấn thương mạch máu chi
		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
		1. Thận
1235.	303	Cắt thận đơn thuần

1236.	304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
1237.	306	Lấy sỏi san hô thận
		2. Niệu quản
1238.	325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần
1239.	326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
1240.	327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
		3. Bàng quang
1241.	353	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất
1242.	354	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
1243.	355	Lấy sỏi bàng quang
1244.	356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
1245.	357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
1246.	359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
		5. Sinh dục
1247.	386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ
1248.	394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ
1249.	395	Cắt tinh mạc
1250.	401	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật
1251.	405	Nong niệu đạo
1252.	406	Cắt bỏ tinh hoàn
1253.	408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn
1254.	410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
1255.	411	Cắt hẹp bao quy đầu
1256.	412	Mở rộng lỗ sáo
		D. PHẪU THUẬT TIÊU HÓA
		1. Thực quản
1257.	416	Mở thông dạ dày
		2. Dạ dày
1258.	453	Nối vị tràng
1259.	455	Cắt đoạn dạ dày
1260.	463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng
		4. Ruột non- Mạc treo
1261.	480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non
1262.	487	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông
1263.	488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài
1264.	489	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa một đầu ra ngoài (Quénue)
1265.	495	Nối tắt ruột non - ruột non
1266.	496	Cắt mạc nối lớn
1267.	497	Cắt bỏ u mạc nối lớn
1268.	498	Cắt u mạc treo ruột
		5. Ruột thừa- Đại tràng
1269.	506	Cắt ruột thừa đơn thuần

1270.	507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
1271.	508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe
1272.	509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
1273.	510	Các phẫu thuật ruột thừa khác
1274.	511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng
1275.	512	Khâu lỗ thủng đại tràng
1276.	515	Cắt đoạn đạ tràng, đưa hai đầu đại tràng ra ngoài
1277.	516	Cắt đoạn đạ tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann
		6. Trực tràng
1278.	525	Làm hậu môn nhân tạo
1279.	528	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
		7. Tầng sinh môn
1280.	547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ
1281.	548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
1282.	549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)
1283.	552	Phẫu thuật Longo
1284.	553	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ
1285.	554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)
1286.	555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
1287.	557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản
1288.	565	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
1289.	566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)
1290.	567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)
1291.	571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản
		Đ. GAN - MẬT - TỤY
		2. Mật
1292.	620	Mở thông túi mật
1293.	621	Cắt túi mật
		3. Tụy
1294.	641	Dẫn lưu nang tụy
1295.	643	Nối nang tụy với dạ dày
1296.	644	Nối nang tụy với hỗng tràng
		E. THÀNH BỤNG - CƠ HOÀNH - PHÚC MẠC
		1. Thành bụng - cơ hoành
1297.	679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
1298.	680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
1299.	681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
1300.	683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát

1301.	684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
1302.	685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
1303.	687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
1304.	697	Phẫu thuật cắt u thành bụng
1305.	698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ
1306.	699	Khâu vết thương thành bụng
1307.	700	Các phẫu thuật thành bụng khác
		G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH
		1. Vùng vai-xương đòn
1308.	721	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn
1309.	719	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn
1310.	720	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
		2. Vùng cánh tay
1311.	725	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay
1312.	730	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay
1313.	732	Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay
1314.	733	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
		3. Vùng cẳng tay
1315.	734	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu
1316.	736	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia
1317.	739	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay
1318.	740	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
1319.	743	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
1320.	744	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay
		4. Vùng bàn tay
1321.	745	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
1322.	746	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay
1323.	747	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
1324.	748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay
1325.	749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay
1326.	750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay
1327.	751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay
		6. Vùng đùi
1328.	765	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi
1329.	766	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi
1330.	767	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi
1331.	768	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi
		7. Khớp gối
1332.	772	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè
1333.	773	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp
		8. Vùng cẳng chân
1334.	779	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày

1335.	780	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân
1336.	781	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần
1337.	782	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
1338.	783	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân
1339.	784	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong
1340.	785	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài
		9. Vùng gót chân-bàn chân
1341.	791	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân
1342.	792	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
		11. Tổn thương phần mềm
1343.	807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động
1344.	808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động
1345.	809	Phẫu thuật vết thương bàn tay
1346.	810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi
1347.	811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp
		12. Vùng cổ tay-bàn tay
1348.	815	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay
1349.	819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
1350.	820	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
1351.	832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
1352.	833	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
1353.	834	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
1354.	836	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ
1355.	837	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay
1356.	843	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng
1357.	850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay
1358.	851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay
1359.	860	Thương tích bàn tay giản đơn
1360.	862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón
		13. Vùng cổ chân-bàn chân
1361.	870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
1362.	875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước
1363.	876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I
1364.	877	Phẫu thuật tổn thương gân Achille
1365.	880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau
		14. Chấn thương thể thao và chỉnh hình
1366.	885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille
1367.	890	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt
1368.	891	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não
1369.	892	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI

1370.	896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)
1371.	899	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải
1372.	900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi
1373.	901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay
1374.	902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm
		16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác
1375.	932	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít, ốc khóa)
1376.	934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương
1377.	937	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
1378.	946	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)
1379.	953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)
1380.	954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
1381.	965	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)
1382.	976	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ
1383.	982	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay
1384.	984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương
		17. Nắn - Bó bột
1385.	995	Nắn, bó bột trật khớp vai
1386.	996	Nắn, bó bột gãy xương đòn
1387.	997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (bột liền)
1388.	998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay (bột liền)
1389.	999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
1390.	1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
1391.	1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
1392.	1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
1393.	1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
1394.	1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
1395.	1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
1396.	1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
1397.	1022	Nắn, bó bột gãy xương chày
1398.	1023	Nắn, bó bột gãy xương gót
1399.	1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
1400.	1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn
1401.	1026	Nắn, bó bột gãy Dupuptren
1402.	1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia
1403.	1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
1404.	1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
1405.	1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (bột liền)
1406.	1032	Nẹp bột các loại, không nắn

		H. CỘT SỐNG
		1. Cột sống cổ
1407.	1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng
1408.	1042	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước
1409.	1044	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ
1410.	1045	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)
1411.	1046	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)
		2. Cột sống ngực
1412.	1053	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực
1413.	1055	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)
1414.	1063	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau
		3. Cột sống thắt lưng
1415.	1068	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống
1416.	1069	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương
1417.	1072	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động
1418.	1074	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)
1419.	1075	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)
1420.	1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng
1421.	1077	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng
1422.	1078	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung
1423.	1080	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng
1424.	1081	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)
1425.	1082	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng – cùng
		4. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC
1426.	1083	Phẫu thuật vết thương tủy sống
1427.	1085	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tuỷ sống
1428.	1086	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tuỷ sống
1429.	1089	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng
1430.	1090	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới
1431.	1091	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ
1432.	1098	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống

		5. Các phẫu thuật ít xâm lấn
1433.	1102	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống
1434.	1103	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng
1435.	1104	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan
1436.	1105	Bơm cement qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống
1437.	1108	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần
1438.	1109	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần
	XII	**UNG BƯỚU**
		A. ĐẦU-CỔ
1439.	2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
1440.	6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm
1441.	10	Cắt các u lành vùng cổ
1442.	11	Cắt các u lành tuyến giáp
1443.	12	Cắt các u nang giáp móng
1444.	13	Cắt các u nang mang
		C. HÀM - MẶT
1445.	86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
1446.	91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
1447.	92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
1448.	93	Vét hạch cổ bảo tồn
		G. TIÊU HOÁ - BỤNG
1449.	218	Cắt u mạc treo không cắt ruột
		I. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
1450.	261	Cắt u sùi đầu miệng sáo
1451.	262	Cắt u nang thừng tinh
1452.	263	Cắt nang thừng tinh một bên
1453.	264	Cắt nang thừng tinh hai bên
1454.	265	Cắt u lành dương vật
		K. VÚ - PHỤ KHOA
1455.	267	Cắt u vú lành tính
1456.	268	Mổ bóc nhân xơ vú
1457.	269	Phẫu thuật cắt mọt phần tuyến vú
1458.	278	Cắt polyp cổ tử cung
1459.	279	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
1460.	280	Cắt u nang buồng trứng xoắn
1461.	281	Cắt u nang buồng trứng
1462.	282	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản

1463.	283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
1464.	284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
1465.	285	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung
1466.	287	Cắt u xơ cổ tử cung
1467.	290	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)
1468.	291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng
1469.	306	Cắt u thành âm đạo
1470.	309	Bóc nang tuyến Bartholin
		L. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP
1471.	310	Cắt u thần kinh
1472.	313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
1473.	319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
1474.	320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm
1475.	321	Cắt u bao gân
1476.	322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
1477.	323	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam
1478.	324	Cắt u xương sụn lành tính
	XIII	**PHỤ SẢN**
		A. SẢN KHOA
1479.	54	Chích áp xe tầng sinh môn
		B. PHỤ KHOA
1480.	68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
1481.	69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối
1482.	71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung
1483.	72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
1484.	76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
1485.	78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng
1486.	80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn
1487.	81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung
1488.	82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
1489.	83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ
1490.	117	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng
1491.	147	Cắt u thành âm đạo
1492.	148	Lấy dị vật âm đạo
1493.	150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
1494.	151	Chích áp xe tuyến Bartholin
1495.	152	Bóc nang tuyến Bartholin
1496.	155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn
1497.	159	Dẫn lưu cùng đồ Douglar

1498.	160	Chọc dò túi cùng Douglar
1499.	163	Chích áp xe vú
1500.	174	Cắt u vú lành tính
1501.	175	Bóc nhân xơ vú
	XIV	MẮT
1502.	161	Tập nhược thị
1503.	207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
1504.	208	Thay băng vô khuẩn
1505.	209	Tra thuốc nhỏ mắt
1506.	210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
	XV	TAI MŨI HỌNG
		A. TAI - TAI THẦN KINH
1507.	45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai
1508.	47	Cắt bỏ vành tai thừa
1509.	51	Khâu vết rách vành tai
1510.	57	Chích nhọt ống tai ngoài
1511.	58	Làm thuốc tai
1512.	59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
		C. HỌNG-THANH QUẢN
1513.	219	Đặt nội khí quản
1514.	220	Thay canuyn
1515.	222	Khí dung mũi họng
		D. ĐẦU CỔ
1516.	284	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm
1517.	285	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần
1518.	286	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần
1519.	287	Phẫu thuật cắt thuỳ giáp
1520.	301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
1521.	302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
1522.	303	Thay băng vết mổ
1523.	304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
	XVI	RĂNG - HÀM - MẶT
1524.		A. RĂNG
1525.	3	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant
1526.	5	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant
1527.	6	Phẫu thuật cấy ghép Implant
1528.	8	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant
1529.	11	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
1530.	33	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng

1531.	35	Phẫu thuật nạo túi lợi
1532.	37	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
1533.	38	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
1534.	39	Điều trị áp xe quanh răng cấp
1535.	40	Điều trị áp xe quanh răng mạn
1536.	41	Điều trị viêm quanh răng
1537.	42	Chích áp xe lợi
1538.	43	Lấy cao răng
1539.	44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.
1540.	50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
1541.	57	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi
1542.	58	Lấy tuỷ buồng răng vĩnh viễn
1543.	61	Điều trị tủy lại
1544.	62	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân rang
1545.	64	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser
1546.	67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
1547.	68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
1548.	69	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam
1549.	70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
1550.	71	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
1551.	72	Phục hồi cổ răng bằng Composite
1552.	82	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
1553.	83	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
1554.	84	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
1555.	85	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
1556.	86	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
1557.	87	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
1558.	88	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
1559.	89	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
1560.	90	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
1561.	91	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
1562.	92	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
1563.	93	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
1564.	94	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
1565.	95	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
1566.	96	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
1567.	97	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant

1568.	98	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
1569.	99	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
1570.	100	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
1571.	102	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
1572.	105	Chụp kim loại
1573.	107	Chụp hợp kim thường cẩn sứ
1574.	108	Chụp hợp kim Titanium cẩn sứ
1575.	109	Chụp sứ toàn phần
1576.	110	Chụp kim loại quý cẩn sứ
1577.	111	Chụp sứ Cercon
1578.	113	Cầu hợp kim thường
1579.	115	Cầu kim loại cẩn sứ
1580.	116	Cầu hợp kim Titanium cẩn sứ
1581.	117	Cầu kim loại quý cẩn sứ
1582.	118	Cầu sứ toàn phần
1583.	119	Cầu sứ Cercon
1584.	120	Chốt cùi đúc kim loại
1585.	121	Cùi đúc Titanium
1586.	122	Cùi đúc kim loại quý
1587.	123	Inlay/Onlay kim loại
1588.	124	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
1589.	125	Inlay/Onlay kim loại quý
1590.	126	Inlay/Onlay sứ toàn phần
1591.	127	Veneer Composite gián tiếp
1592.	128	Veneer sứ toàn phần
1593.	129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
1594.	130	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
1595.	131	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
1596.	132	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
1597.	133	Hàm khung kim loại
1598.	134	Hàm khung Titanium
1599.	136	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
1600.	137	Tháo cầu răng giả
1601.	138	Tháo chụp răng giả
1602.	139	Sửa hàm giả gãy
1603.	140	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
1604.	141	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
1605.	142	Đệm hàm nhựa thường
1606.	143	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
1607.	145	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
1608.	146	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
1609.	147	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh

1610.	148	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
1611.	155	Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
1612.	156	Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
1613.	158	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant
1614.	169	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp
1615.	170	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
1616.	173	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
1617.	177	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
1618.	178	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
1619.	183	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
1620.	185	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
1621.	186	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
1622.	189	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
1623.	190	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
1624.	191	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
1625.	192	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
1626.	193	Gắn band
1627.	194	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
1628.	195	Máng nâng khớp cắn
1629.	196	Mài chỉnh khớp cắn
1630.	198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
1631.	199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
1632.	200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
1633.	201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
1634.	202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
1635.	203	Nhổ răng vĩnh viễn
1636.	204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
1637.	205	Nhổ chân răng vĩnh viễn
1638.	206	Nhổ răng thừa
1639.	213	Cắt lợi xơ cho răng mọc
1640.	216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
1641.	217	Phẫu thuật cắt phanh môi
1642.	221	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
1643.	222	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
1644.	223	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp
1645.	224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
1646.	226	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
1647.	227	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
1648.	229	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor

1649.	230	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục
1650.	231	Lấy tuỷ buồng răng sữa
1651.	232	Điều trị tuỷ răng sữa
1652.	233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
1653.	235	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam
1654.	236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
1655.	238	Nhổ răng sữa
1656.	239	Nhổ chân răng sữa
1657.	240	Chích Apxe lợi trẻ em
1658.	241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
	XVII	**PHỤC HỒI CHỨC NĂNG**
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)
1659.	1	Điều trị bằng sóng ngắn
1660.	2	Điều trị bằng sóng cực ngắn
1661.	3	Điều trị bằng vi sóng
1662.	4	Điều trị bằng từ trường
1663.	5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
1664.	6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
1665.	7	Điều trị bằng các dòng điện xung
1666.	8	Điều trị bằng siêu âm
1667.	9	Điều trị bằng sóng xung kích
1668.	10	Điều trị bằng dòng giao thoa
1669.	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại
1670.	12	Điều trị bằng Laser công suất thấp
1671.	14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
1672.	15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
1673.	16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
1674.	17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
1675.	18	Điều trị bằng Parafin
1676.	19	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục
1677.	20	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)
1678.	21	Điều trị bằng tia nước áp lực cao
1679.	22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
1680.	23	Điều trị bằng bùn
1681.	24	Điều trị bằng nước khoáng
1682.	26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
1683.	27	Điều trị bằng điện trường cao áp
1684.	28	Điều trị bằng ion tĩnh điện
1685.	29	Điều trị bằng ion khí
1686.	30	Điều trị bằng tĩnh điện trường

		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU **(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)**
1687.	31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
1688.	32	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy
1689.	33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
1690.	34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
1691.	35	Tập lăn trở khi nằm
1692.	36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
1693.	37	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động
1694.	38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
1695.	39	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động
1696.	40	Tập dáng đi
1697.	41	Tập đi với thanh song song
1698.	42	Tập đi với khung tập đi
1699.	43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
1700.	44	Tập đi với gậy
1701.	45	Tập đi với bàn xương cá
1702.	46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)
1703.	47	Tập lên, xuống cầu thang
1704.	48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)
1705.	49	Tập đi với chân giả trên gối
1706.	50	Tập đi với chân giả dưới gối
1707.	51	Tập đi với khung treo
1708.	52	Tập vận động thụ động
1709.	53	Tập vận động có trợ giúp
1710.	54	Tập vận động chủ động
1711.	55	Tập vận động tự do tứ chi
1712.	56	Tập vận động có kháng trở
1713.	57	Tập kéo dãn
1714.	58	Tập vận động trên bóng
1715.	59	Tập trong bồn bóng nhỏ
1716.	63	Tập với thang tường
1717.	64	Tập với giàn treo các chi
1718.	65	Tập với ròng rọc
1719.	66	Tập với dụng cụ quay khớp vai
1720.	67	Tập với dụng cụ chèo thuyền
1721.	68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh
1722.	69	Tập với máy tập thăng bằng
1723.	70	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi
1724.	71	Tập với xe đạp tập
1725.	72	Tập với bàn nghiêng
1726.	73	Tập các kiểu thở
1727.	74	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer…)
1728.	75	Tập ho có trợ giúp

1729.	76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
1730.	77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế
1731.	78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
1732.	79	Kỹ thuật di động khớp
1733.	80	Kỹ thuật di động mô mềm
1734.	81	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở
1735.	82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
1736.	83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân
1737.	84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
1738.	85	Kỹ thuật xoa bóp vùng
1739.	86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
1740.	88	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý
1741.	89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình
1742.	90	Tập điều hợp vận động
1743.	91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)
		C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
1744.	92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
1745.	93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
1746.	94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn
1747.	95	Tập các vận động thô của bàn tay
1748.	96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
1749.	97	Tập phối hợp hai tay
1750.	98	Tập phối hợp tay mắt
1751.	99	Tập phối hợp tay miệng
1752.	100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí…)
1753.	101	Tập điều hòa cảm giác
1754.	102	Tập tri giác và nhận thức
1755.	103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi
		D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)
1756.	104	Tập nuốt
1757.	105	Tập nói
1758.	106	Tập nhai
1759.	107	Tập phát âm
1760.	108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)
1761.	109	Tập cho người thất ngôn
1762.	110	Tập luyện giọng
1763.	111	Tập sửa lỗi phát âm

		Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)
1764.	112	Lượng giá chức năng người khuyết tật
1765.	113	Lượng giá chức năng tim mạch
1766.	114	Lượng giá chức năng hô hấp
1767.	115	Lượng giá chức năng tâm lý
1768.	116	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức
1769.	117	Lượng giá chức năng ngôn ngữ
1770.	118	Lượng giá chức năng dáng đi
1771.	119	Lượng giá chức năng thăng bằng
1772.	120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày
1773.	123	Đo tầm vận động khớp
1774.	128	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi
1775.	129	Lượng giá sự phát triển của trẻ bằng Test Denver
1776.	131	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ
1777.	133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống
1778.	134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống
1779.	137	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng *(trong liệt tứ chi)*
		E. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP (Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)
1780.	147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO *(điều trị cong vẹo cột sống)*
1781.	148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO *(điều trị cong vẹo cột sống)*
1782.	149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO
1783.	150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO
1784.	151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO
1785.	152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO
1786.	153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO
1787.	155	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng
1788.	156	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm
		(Các kỹ thuật Hội đồng chuyên môn bổ sung so với Thông tư số 43/2013/TT-BYT)
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)
1789.		Điều trị bằng từ trường xuyên sọ
1790.		Điều trị bằng điện vi dòng
1791.		Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo
1792.		Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch
1793.		Điều trị chườm ngải cứu

1794.		Thủy trị liệu có thuốc
1795.		Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng
1796.		Điều trị bằng bồn tắm tương phản nóng lạnh
1797.		Điều trị bằng bồn tắm điện một chiều
1798.		Điều trị bằng bồn mát xa thủy lực
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
1799.		Tập vận động cột sống
1800.		Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
1801.		Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu
1802.		Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)
1803.		Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi)
1804.		Tập dưỡng sinh
1805.		Kỹ thuật kéo dãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh
1806.		Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ
1807.		Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)
1808.		Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson
1809.		Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã
1810.		Kỹ thuật ngồi/đứng dậy từ sàn nhà
1811.		Kỹ thuật thư dãn
1812.		Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng
		D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)
1813.		Kỹ thuật áp dụng phân tích hành vi (ABA)
1814.		Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ
1815.		Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ
1816.		Kỹ thuật vận động môi miệng chuẩn bị cho trẻ tập nói
1817.		Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt
		Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)
1818.		Chẩn đoán điện thần kinh cơ
1819.		Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi bằng kỹ thuật ASQ
1820.		Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ em
1821.		Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em
1822.		Lượng giá trẻ tự kỷ theo tiêu chuẩn DSM-IV
1823.		Lượng giá trẻ tự kỷ bằng thang điểm CARS
1824.		Kỹ thuật sàng lọc trẻ tự kỷ bằng bảng kiểm M-CHAT
1825.		Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM

1826.		Lượng giá kỹ năng vận động trẻ bại não theo thang điểm GMFCS	
1827.		Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)	
1828.		Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE cho người cao tuổi	
1829.		Đo mức độ tiêu thụ o xy tối đa	
1830.		Đo mức độ tiêu thụ o xy bán tối đa	
1831.		Nghiệm pháp đi 6 phút	
1832.		Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili cho người cao tuổi	
1833.		Nghiệm pháp Tiniti cho người cao tuổi	
1834.		Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi	
1835.		Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói cho người cao tuổi	
1836.	214	Kỹ thuật tư vấn tâm lý cho người bệnh hoặc người nhà	
1837.	215	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	
1838.	216	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	
1839.	219	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II	
1840.	220	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III	
1841.	221	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ IV	
	XVIII	**ĐIỆN QUANG**	
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN	
		1. Siêu âm đầu, cổ	
1842.	1	Siêu âm tuyến giáp	✓
1843.	2	Siêu âm các tuyến nước bọt	✓
1844.	3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	✓
1845.	4	Siêu âm hạch vùng cổ	✓
1846.	10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	✓
		2. Siêu âm vùng ngực	
1847.	11	Siêu âm màng phổi	✓
1848.	12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	✓
1849.	13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	✓
		3. Siêu âm ổ bụng	
1850.	15	Siêu âm ổ bung (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	✓
1851.	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	✓
1852.	17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng/ Cả đầu dò	✓
1853.	18	Siêu âm tử cung phần phụ	✓
1854.	19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	✓
1855.	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	✓
1856.	21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	✓
1857.	22	Siêu âm Doppler gan lách	✓

1858.	23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	
1859.	24	Siêu âm Doppler động mạch thận	✓
1860.	25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	✓
1861.	26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	✓
1862.	28	Siêu âm 3D/4D thai nhi	
1863.	29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	✓
		4. Siêu âm sản phụ khoa	
1864.	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	
1865.	32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	
1866.	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	✓
1867.	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	✓
1868.	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	✓
1869.	37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	✓
1870.	38	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	
1871.	39	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	
1872.	40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	
1873.	41	Siêu âm 3D/4D thai nhi	
		5. Siêu âm cơ xương khớp	
1874.	43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	✓
1875.	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	✓
		6. Siêu âm tim, mạch máu	
1876.	45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	✓
1877.	46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	
1878.	48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	
		7. Siêu âm vú	
1879.	54	Siêu âm tuyến vú hai bên	✓
1880.	55	Siêu âm Doppler tuyến vú	✓
		8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam	
1881.	57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	✓
1882.	58	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	✓
1883.	59	Siêu âm dương vật	✓
1884.	60	Siêu âm Doppler dương vật	
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)	
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy	
1885.	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng (trên máy ghi 2 phim)	✓
1886.	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	✓
1887.	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	✓
1888.	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	✓
1889.	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	✓

1890.	72	Chụp Xquang Blondeau	✓
1891.	73	Chụp Xquang Hirtz	✓
1892.	74	Chụp Xquang hàm chếch một bên	✓
1893.	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	✓
1894.	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	✓
1895.	77	Chụp Xquang Chausse III	✓
1896.	78	Chụp Xquang Schuller	✓
1897.	79	Chụp Xquang Stenvers	✓
1898.	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	✓
1899.	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	✓
1900.	83	Chụp Xquang răng toàn cảnh	✓
1901.	85	Chụp Xquang mỏm trâm	✓
1902.	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	✓
1903.	87	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	✓
1904.	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	K°có
1905.	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 (máy C2 phim)	✓
1906.	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	✓
1907.	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	✓
1908.	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	✓
1909.	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	✓
1910.	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	✓
1911.	95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	✓
1912.	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	✓
1913.	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	K°có
1914.	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	✓
1915.	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	✓
1916.	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	✓
1917.	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	✓
1918.	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	✓
1919.	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (máy C2 phim)	✓
1920.	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	✓
1921.	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	✓
1922.	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	✓
1923.	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	✓
1924.	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (máy C2 phim)	✓
1925.	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	✓
1926.	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	✓
1927.	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	✓
1928.	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	✓
1929.	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (C2 phim)	✓
1930.	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	✓

máy thường

1931.	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
1932.	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
1933.	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
1934.	119	Chụp Xquang ngực thẳng
1935.	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
1936.	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
1937.	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch
1938.	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn
1939.	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
		2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị
1940.	132	Chụp Xquang đại tràng
		D. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ (Cộng hưởng từ)
		1. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực 0.2-1.5T
1941.	296	Chụp cộng hưởng từ sọ não
1942.	297	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản
1943.	298	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản
1944.	299	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản
1945.	300	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản
1946.	301	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản
1947.	302	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)
1948.	303	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác
1949.	304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản
1950.	305	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)
1951.	308	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)
1952.	310	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ
		4. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực 0.2-1.5T
1953.	334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ
1954.	335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản
1955.	336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực
1956.	337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản
1957.	338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng
1958.	339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng- cùng có tiêm tương phản
1959.	340	Chụp cộng hưởng từ khớp
1960.	341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch
1961.	342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp

	XX	NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP
		Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG
1962.	80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ✓
1963.	81	Nội soi đại tràng sigma ✓
1964.	82	Soi trực tràng ✓
		E. TIẾT NIỆU
1965.	83	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ) ✓
1966.	84	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) ✓
1967.	85	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi ✓
1968.	86	Soi bàng quang
1969.	87	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi ✓
1970.	88	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật
1971.	89	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản -
1972.	90	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật
1973.	91	Nội soi sinh thiết niệu đạo
1974.	92	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản
1975.	93	Nội soi niệu quản chẩn đoán
1976.	94	Nội soi niệu quản sinh thiết
1977.	95	Nội soi bàng quang sinh thiết
		G. KHỚP
1978.	96	Nội soi khớp điều trị
1979.	97	Nội soi khớp chẩn đoán
		H. PHỤ SẢN
1980.	98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
1981.	99	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
1982.	100	Nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung
1983.	101	Nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng ✓
1984.	102	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung
1985.	103	Nội soi buồng tử cung can thiệp
1986.	104	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU
1987.	105	Nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa
1988.	106	Soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung ✓
	XXI	THĂM DÒ CHỨC NĂNG
		A. TIM, MẠCH
1989.	8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
1990.	9	Đo lưu huyết não
1991.	13	Nghiệm pháp dây thắt
1992.	14	Điện tim thường

		C. THẦN KINH, TÂM THẦN
1993.	29	Ghi điện cơ
1994.	32	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác
1995.	33	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động
1996.	34	Đo điện thế kích thích cảm giác
1997.	36	Đo điện thế kích thích vận động
1998.	37	Ghi điện não đồ vi tính
1999.	40	Ghi điện não đồ thông thường
2000.	41	Đo ngưỡng đau
		Đ. TAI MŨI HỌNG
2001.	60	Đo thính lực đơn âm
2002.	61	Đo thính lực lời
2003.	62	Đo thính lực trên ngưỡng
2004.	63	Đo thính lực ở trường tự do
2005.	64	Đo nhĩ lượng
2006.	65	Đo phản xạ cơ bàn đạp
		G. CƠ XƯƠNG KHỚP
2007.	101	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm
2008.	102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA
2009.	105	Nghiệm pháp Atropin
	XXII	**HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU**
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU
2010.	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
2011.	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
2012.	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)
2013.	22	Nghiệm pháp dây thắt
2014.	78	Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC
2015.	117	Định lượng sắt huyết thanh
		C. TẾ BÀO HỌC
2016.	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
2017.	119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
2018.	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
2019.	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
2020.	122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)
2021.	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
2022.	143	Máu lắng (bằng máy tự động)
2023.	149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)

2024.	150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	
2025.	151	Cặn Addis	
2026.	160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	
2027.	161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	
2028.	162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)	
2029.	163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	
2030.	164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU	
2031.	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG	
2032.	501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	
2033.	502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	
	XXIII	**HÓA SINH**	
		A. MÁU	
2034.	3	Định lượng Acid Uric	✓
2035.	7	Định lượng Albumin	✓
2036.	10	Đo hoạt độ Amylase	✓
2037.	18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	
2038.	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	
2039.	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	✓
2040.	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	✓
2041.	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	✓
2042.	29	Định lượng Calci toàn phần	✓
2043.	30	Định lượng CA 125 (canxi antigen 125)	✓
2044.	31	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc	
2045.	32	Định lượng Calci ion hoá (Ca^{++})	
2046.	39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	✓
2047.	41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	✓
2048.	42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	✓
2049.	51	Định lượng Creatinin (máu)	✓
2050.	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	✓
2051.	68	Định lượng FT_3 (Free Triiodothyronine)	
2052.	69	Định lượng FT_4 (Free Thyroxine)	✓
2053.	75	Định lượng Glucose	✓
2054.	76	Định lượng Globulin	
2055.	81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA / ECLIA)	
2056.	83	Định lượng HbA1c	✓

2057.	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) ✓
2058.	93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)
2059.	94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)
2060.	95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)
2061.	96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)
2062.	98	Định lượng Insulin
2063.	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) ✓
2064.	133	Định lượng Protein toàn phần ✓
2065.	134	Định lượng Progesteron
2066.	138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)
2067.	139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) ✓
2068.	147	Định lượng T_3 (Tri iodothyronine) ✓
2069.	148	Định lượng T_4 (Thyroxine)
2070.	151	Định lượng Testosterol ✓
2071.	158	Định lượng Triglycerid (máu) ✓
2072.	162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) ✓
2073.	166	Định lượng Urê (máu) ✓
		B. NƯỚC TIỂU
2074.	172	Điện giải niệu (Na, K, Cl) điện giải đồ (Na, K, Cl) ✓
2075.	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)
2076.	174	Định lượng Amphetamine
2077.	175	Đo hoạt độ Amylase ✓
2078.	176	Định lượng Axit Uric Acid ✓
2079.	180	Định lượng Canxi
2080.	181	Định lượng Catecholamin
2081.	182	Định lượng Cocaine
2082.	183	Định lượng Cortisol (máu) ✓
2083.	184	Định lượng Creatinin (máu) ✓
2084.	187	Định lượng Glucose ✓
2085.	189	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)
2086.	192	Định lượng Opiate
2087.	193	Định tính Opiate (test nhanh) Test nhanh phát hiện chất Opiats trong nước tiểu
2088.	194	Định tính Morphin (test nhanh)
2089.	195	Định tính Codein (test nhanh)
2090.	196	Định tính Heroin (test nhanh) Ma túy tổng hợp
2091.	202	Định tính Protein Bence -jones
2092.	205	Định lượng Ure
2093.	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) ✓
	XXIV	**VI SINH**
		A. VI KHUẨN
		1. Vi khuẩn chung
2094.	1	Vi khuẩn nhuộm soi Gram

2095.	2	Vi khuẩn test nhanh
2096.	3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
2097.	4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
2098.	6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
2099.	16	Vi hệ đường ruột
		B. VIRUS
		1. Virus chung
2100.	108	Virus test nhanh
		2. Hepatitis virus
2101.	117	HBsAg test nhanh ✓
2102.	118	HBsAg miễn dịch bán tự động
2103.	130	HBeAg test nhanh ✓
2104.	131	HBeAg miễn dịch bán tự động
2105.	144	HCV Ab test nhanh ✓
2106.	145	HCV Ab miễn dịch bán tự động
		3. HIV
2107.	169	HIV Ab test nhanh 2dây ✓
2108.	170	HIV Ag/Ab test nhanh
2109.	171	HIV Ab miễn dịch bán tự động
2110.	173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
		C. KÝ SINH TRÙNG
		1. Ký sinh trùng trong phân
2111.	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
2112.	264	Hồng cầu trong phân test nhanh
2113.	265	Đơn bào đường ruột soi tươi
2114.	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
2115.	267	Trứng giun, sán soi tươi
2116.	268	Trứng giun soi tập trung
2117.	269	*Strongyloides stercoralis*(Giun lươn) ấu trùng soi tươi
2118.	270	*Cryptosporidium* test nhanh
		3. Ký sinh trùng ngoài da
2119.	305	*Demodex* soi tươi
2120.	306	*Demodex* nhuộm soi
2121.	307	*Phthirus pubis* (Rận mu) soi tươi
2122.	308	*Phthirus pubis* (Rận mu) nhuộm soi
2123.	309	*Sarcoptes scabies hominis* (Ghẻ) soi tươi
2124.	310	*Sarcoptes scabies hominis* (Ghẻ) nhuộm soi
		D. VI NẤM
2125.	319	Vi nấm soi tươi ✓
2126.	320	Vi nấm test nhanh
2127.	321	Vi nấm nhuộm soi ✓

		Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN
2128.	329	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí
2129.	330	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay
2130.	331	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng
2131.	332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt
2132.	333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt
2133.	334	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải
2134.	336	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm
	XXV	**GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC**
2135.	1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
2136.	2	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
2137.	3	Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm
2138.	7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp
2139.	13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
2140.	14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt
2141.	15	Chọc hút kim nhỏ các hạch
2142.	16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm
2143.	19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm
	XXVI	**VI PHẪU**
2144.	58	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật
2145.		Nối hoặc ghép dây thần kinh số VII điều trị liệt mặt bằng vi phẫu
2146.		Nối hoặc ghép thần kinh ngoại biên do tổn thương bằng vi phẫu
	XXVII	**PHẪU THUẬT NỘI SOI**
		A. SỌ NÃO - ĐẦU- MẶT- CỔ
		2. Tuyến giáp, tuyến cận giáp
2147.	42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp
2148.	43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp
2149.	44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
2150.	45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp
2151.	48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân
2152.	50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
		B. CỘT SỐNG
2153.	63	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ

2154.	64	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống
2155.	65	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp
2156.	66	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng
2157.	67	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng
		C. LỒNG NGỰC- PHỔI- TIM - MẠCH
		1. Lồng ngực – Phổi
2158.	75	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
		D. BỤNG – TIÊU HOÁ
		2. Dạ dày
2159.	142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
2160.	144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
2161.	146	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)
2162.	147	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày
2163.	155	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
		3. Tá tràng
2164.	170	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng
		4. Ruột non
2165.	172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
2166.	173	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
2167.	177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
2168.	178	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng
2169.	184	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
		5. Ruột thừa
2170.	187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
2171.	188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
2172.	189	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa
2173.	190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng
2174.	191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
		9. Đường mật
2175.	273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
		16. Các phẫu thuật nội soi khác
2176.	331	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư
2177.	332	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
2178.	333	Nội soi ổ bụng chẩn đoán
		Đ. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
		2. Niệu quản
2179.	365	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
2180.	368	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ

		3. Bàng quang
2181.	384	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang
2182.	385	Nội soi bàng quang cắt u
		4. Tuyến tiền liệt
2183.	395	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt
2184.	396	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi
2185.	398	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính
		5. Sinh dục, niệu đạo
2186.	406	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh
		6. Phẫu thuật vùng hố chậu
2187.	413	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
2188.	414	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung
		7. Tử cung
2189.	421	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
2190.	422	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
2191.	423	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ
2192.	424	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
2193.	427	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ
2194.	428	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ
		8. Buồng trứng – Vòi trứng
2195.	433	Cắt u buồng trứng qua nội soi
2196.	434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
2197.	436	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi
		E. CƠ QUAN VẬN ĐỘNG
2198.		**3. Khớp cổ tay**
2199.	455	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
2200.	456	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay
		5. Khớp gối
2201.	461	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm
2202.	462	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm
2203.	463	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối
2204.	466	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân
		G. TẠO HÌNH
2205.		**2. Vùng thân mình**
2206.	491	Phẫu thuật nội soi nâng ngực
2207.	494	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)
		3. Vùng chi thể
2208.	497	Phẫu thuật nội soi lấy u

	XXVIII	TẠO HÌNH - THẨM MỸ
		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ
		1. Vùng xương sọ- da đầu
2209.	1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
2210.	2	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
2211.	9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
2212.	10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên
		2. Vùng mi mắt
2213.	33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt
2214.	34	Khâu da mi
2215.	36	Khâu cắt lọc vết thương mi
2216.	79	Điều trị chứng co mi trên bằng botox
2217.	80	Điều trị chứng co giật mi trên bằng botox
		3. Vùng mũi
2218.	83	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi
		4. Vùng môi
2219.	110	Khâu vết thương vùng môi
		5. Vùng tai
2220.	136	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai
2221.	137	Khâu cắt lọc vết thương vành tai
2222.	158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai
2223.	159	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai
		6. Vùng hàm mặt cổ
2224.	161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ
2225.	162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức
2226.	163	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
2227.	167	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má
2228.	225	Cắt u phần mềm vùng cổ
2229.	230	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt
		B. TẠO HÌNH VÙNG THÂN MÌNH
2230.	275	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm
2231.	276	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm
2232.	280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè
		D. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY
2233.	334	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón
2234.	336	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính
2235.	337	Nối gân gấp
2236.	338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
2237.	340	Nối gân duỗi

2238.	341	Gỡ dính gân
2239.	342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật
2240.	344	Gỡ dính thần kinh
2241.	358	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa
2242.	359	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa
		Đ. TẠO HÌNH CHO VÙNG CHI DƯỚI
2243.	403	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm
2244.	404	Cắt khối u da lành tính trên 5cm
2245.	406	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân
2246.	407	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa
		E. THẨM MỸ
2247.	491	Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn

(Tổng số 2247 kỹ thuật)

KT BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Xuyên